BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2011*

THÔNG TƯ

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010 về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22/7/2010 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010 về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2010 và Thông tư số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và Thông tư số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/

TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2010 về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam gồm:

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký, sửa đổi tên thuốc, dạng thuốc, đối tượng phòng trừ, cách ghi hàm lượng (Phụ lục 1 kèm theo).

2. Đăng ký chính thức: 7 trường hợp (gồm 05 loại thuốc trừ sâu, 01 loại thuốc trừ bệnh, 01 loại thuốc trừ cỏ) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 2 kèm theo).

3. Đăng ký bổ sung: 328 trường hợp (gồm 164 loại thuốc trừ sâu, 116 loại thuốc trừ bệnh, 26 loại thuốc trừ cỏ, 13 loại thuốc điều hòa sinh trưởng, 08 loại thuốc trừ ốc, 01 loại thuốc trừ chuột) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 3 kèm theo).

Điều 2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật theo Thông tư này được thực hiện theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1

SỬA ĐỔI TÊN TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ, TÊN THUỐC, DẠNG THUỐC, ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ, CÁCH GHI HÀM LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2011/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
1	9X-Actione 2.3EC, 4.3EC, 5.8EC	Emamectin benzoate 2.1% (4.1%), (5.6%) + Matrine 0.2% (0.2%), (0.2%)	Số thứ tự 303, trang 77	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
2	Ababetter 1.8EC, 3.6EC, 5EC	Abamectin	Số thứ tự 1, trang 1	Công ty TNHH TM & DV Minh Kiến	Công ty TNHH MTV Lucky
3	Abamine 1.8EC, 3.6EC, 5WG, 5.4EC	Abamectin	Hàng thứ 1 từ dưới lên, trang 1	Công ty TNHH TM Thanh Điền	Công ty CP Thanh Điền
4	Abekal 3.6EC	Abamectin	Hàng 3 từ trên xuống, trang 3	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
5	Ablane 425EC	Alpha-Cypermethrin 25g/l + Dimethoate 400g/l	Số thứ tự 120, trang 32	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
6	Abvertin 3.6EC	Abamectin	Hàng thứ 4 từ trên xuống trang 3	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
7	Actinovate 1 SP	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Số thứ tự 257, trang 159	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
8	Actino - Iron 1.3 SP	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9%+Humic acid 47%	Số thứ tự 258, trang 159	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
9	Adavin 500 FL	Carbendazim	Hàng thứ 6 từ trên xuống, trang 116	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
10	Afumin 45EC, 400EC, 400WP	Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg)+ Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Số thứ tự 178, trang 141	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
11	Akido 20WP	Abamectin 1g/kg + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 19g/kg	Số thứ tự 16, trang 16	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
12	Altista 300SC	Azoxystrobin	Số thứ tự 4, trang 113	Công ty CP XNK Thọ Khang	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
13	Amateusamy 150SC	Indoxacarb	Hàng thứ 3 từ dưới lên, trang 94	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
14	Amender 200SP	Acetamiprid	Hàng thứ 6 từ dưới lên, trang 26	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
15	Anbas 200WP, 300EC	Fenobucarb 150g/l (5g/ kg) + Isoprocarb 150g/l (195g/kg)	Số thứ tự 327, trang 82	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
16	Andomec 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 5WP	Abamectin	Hàng thứ 2 từ trên xuống, trang 5	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
17	Andoral 250SC, 500SC, 500WP, 750WP	Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione 50g/l (100g/l), (100g/ kg), (250g/kg)	Số thứ tự 29, trang 118	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
18	Andoril 50EC, 100EC, 250EC	Cypermethrin	Số thứ tự 258, trang 56	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
19	Andovin 5SC, 350SC	Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole	Số thứ tự 33, trang 118	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
20	Andozol 75WP	Tricyclazole	Hàng thứ 2 từ trên xuống, trang 168	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
21	Ankisten 200 WP	Benomyl 100g/kg + Iprodione 100g/kg	Số thứ tự 15, trang 115	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
22	Anraidup 480AS	Glyphosate	Hàng thứ 3 từ trên xuống, trang 189	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
23	Ansiphit 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Hàng thứ 3 từ dưới lên, trang 197	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
24	Ansius 10 WP	Pyrazosulfuron Ethyl	Hàng thứ 10 từ trên xuống, trang 199	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
25	Antaphos 25EC, 50EC, 100EC	Alpha - cypermethrin	Hàng thứ 7 từ trên xuống, trang 30	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
26	Antaxa 250EC	Oxadiazon	Số thứ tự 122, trang 195	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
27	Antricis 15EC, 250EC	Cypermethrin 2% (20g/ l) + Dimethoate 10 % (200g/l) + Fenvalerate 3% (30g/l)	Số thứ tự 264, trang 60	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
28	Apta 300WP	Buprofezin 25%+ Dinotefuran 5%	Số thứ tự 169, trang 44	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông	Công ty TNHH ADC
29	Arogip 100SP, 200T	Gibberellic acid	Hàng thứ 5 từ dưới lên, trang 206	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
30	Ascophy 220WP	Buprofezin 195g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Số thứ tự 178 trang 44	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
31	Asimo 10WP	Imidacloprid	Hàng thứ 5 từ dưới lên, trang 90	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
32	Asimo super 50WP, 550WP, 650WP	Acetamiprid 15%, 170g/kg, (170g/kg) + Buprofezin 35%, 380g/ kg, (480g/kg)	Số thứ tự 84, trang 27	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
33	Asinjapane 20WP	Dinotefuran	Số thứ tự 295, trang 66	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
34	Aterkil 45SC	Abamectin 20g/l + Spinosad 25g/l	Số thứ tự 75 trang 25	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
35	Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	Hexaconazole	Hàng thứ 4 từ trên xuống, trang 138	Công ty TNHH TM Thanh Điền	Công ty CP Thanh Điền

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
36	Aza 0.15EC	Azadirachtin	Hàng thứ 2 từ trên xuống, trang 34	Maxgrow Pte Ltd	Công ty TNHH Phan Lê
37	Bêlêr 620 OD	Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l	Số thứ tự 46 trang 180	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
38	Bemeuro super 750WP	Thiophanate Methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Số thứ tự 277, trang 164	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Nông dược Việt Nam
39	Bibiusamy 850WP	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Số thứ tự 165, trang 140	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
40	Bigrorpran 600WP	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Số thứ tự 185 trang 143	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
41	Bigson-fit 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Hàng thứ 2 từ dưới lên trang 197	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
42	Binged 36WG, 50WG	Emamectin benzoate	Hàng 4 từ dưới lên, trang 68	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
43	Biomax 1EC	Azadirachtin 0,6% + Matrrine 0,4%	Số thứ tự 138, trang 37	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
44	Canstar 25EC	Oxadiazon	Hàng thứ 9 từ trên xuống, trang 195	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
45	Cây búa vàng 190EC	Abamectin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 150g/l	Số thứ tự 25, trang 18	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
46	Clacostusa 600EC	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Số thứ tự 165, trang 43	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
47	Clatinusa 500EC	Permethrin	Hàng thứ 5 từ trên xuống, trang 101	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
48	Clymo-sate 480SL	Glyphosate	Hàng thứ 3 từ dưới lên trang 189	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
49	Combrase 24EC	Lactofen	Hàng thứ 3 từ dưới lên trang 193	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
50	Comcat 150 WP	Dịch chiết từ cây *Lychnis viscaria*	Số thứ tự 11, trang 205	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
51	Cure supe 300EC	Difenoconazole 150g/l +Propiconazole 150g/l	Hàng thứ 6 từ trên xuống, trang 130	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
52	Cylux 500EC	Fipronil 15g/l + Trichlorfon 485g/l	Số thứ tự 350, trang 89	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
53	Denton 25SC	Quinclorac	Hàng thứ 1 từ trên xuống, trang 202	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí	Công ty TNHH Kiên Nam
54	DuPont™ Manzate® - 200 80WP, 75DF	Mancozeb	Hàng thứ 5 từ dưới lên, trang 148	DuPont Vietnam Ltd	United Phosphorus Ltd.
55	Epolists 85WP	Copper Oxychloride	Hàng thứ 6 từ trên xuống, trang 125	Công ty TNHH TM Thanh Điền	Công ty CP Thanh Điền
56	Etimex 2.6EC	Emamectin benzoate	Hàng thứ 2 từ trên xuống trang 71	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
57	Etocap 10G	Ethoprophos	Hàng thứ 6 từ trên xuống trang 79	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
58	Fanty 2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 5.6EC, 6.2EC	Abamectin	Hàng thứ 1 từ dưới lên, trang 7	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
59	Faxai 10SC	Bispyribac - Sodium	Hàng thứ 4 từ trên xuống, trang 179	Công ty TNHH Bạch Long	Công ty CP Trường Danh

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
60	Finali 575SE	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450g/l	Số thứ tự 247, trang 158	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
61	Fipshot 800WG	Fipronil	Hàng thứ 1 từ dưới lên, trang 84	Công ty TNHH TM Thanh Điền	Công ty CP Thanh Điền
62	Fotazole 75WP, 350SC	Tricyclazole	Hàng thứ 3 từ trên xuống, trang 169	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd.	Nongfeng Agrochemical Co., Ltd.
63	Futrangone 40EC	Isoprothiolane	Hàng thứ 1 từ dưới lên, trang 143	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
64	G8-Thôn Trang 2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC	Emamectin benzoate	Hàng thứ 4 từ dưới lên, trang 71	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
65	Gremusamy 80WP, 80WDG	Tricyclazole	Hàng thứ 7 từ trên xuống, trang 169	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
66	Hetsau 0.4EC	Cnidiadin	Số thứ tự 256, trang 56	Công ty TNHH Bạch Long	Công ty CP Trường Danh
67	Hexado 155SC, 300SC	Carbendazim 125g/l (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Số thứ tự 41 trang 119	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
68	IQ-Thôn Trang 140EC	Abamectin 40g/l + Quinalphos 100g/l	Số thứ tự 74, trang 24	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
69	Jatpm 400WP	Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Số thứ tự 36, trang 178	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
70	Javidacin 5SL, 5WP	Validamycin	Hàng thứ 4 từ trên xuống, trang 171	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ	Công ty TNHH Việt Đức
71	Jolle 1SL, 40SL, 50WP	Chitosan	Hàng thứ 7 từ trên xuống, trang 121	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
72	Karate 2.5EC	Lambda -cyhalothrin	Hàng thứ 2 từ dưới lên, trong 95	Syngenta Vietnam Ltd	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
73	Klerat 0.05 %, 0.005 pellete	Brodifacoum	Số thứ tự 1 trang 203	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific tại Đồng Nai	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
74	Kongpi-da 151WP, 700WG	Imidacloprid	Hàng thứ 2 từ trên xuống trang 92	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
75	Lambada 5EC	Azadirachtin 3g/l + Matrine 2g/l	Số thứ tự 136 trang 36	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
76	Lanina 100SC	Bispyribac - Sodium	Hàng thứ 7 từ trên xuống, trang 179	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
77	Latini 44G	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 40g/kg	Số thứ tự 351 trang 89	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
78	Mectinsuper 3.6EC, 37EC	Abamectin 3.5g/l (36g/l) + 0.1g/l (1g/l) Azadirachtin	Số thứ tự 7, trang 15	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
79	Megashield 525EC	Acetamiprid 30g/l+ Chlorpyrifos Ethyl 495g/l	Số thứ tự 95 trang 28	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
80	Metadi 60WP	Imidacloprid 2 % + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 58 %	Số thứ tự 370, trang 94	Công ty TNHH Bạch Long	Công ty CP Trường Danh
81	Monttar 3G, .5EC, 20EC, 40EC	Chlorpyrifos Methyl	Số thứ tự 251, trang 56	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
82	Morclean 150SC	Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l	Số thứ tự 40 trang 180	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
83	New Tapky 0.2EC	Emamectin benzoate	Hàng thứ 6 từ trên xuống, trang 73	Công ty TNHH Bạch Long	Công ty CP Trường Danh
84	Nicozol 25SC	Diniconazole	Hàng thứ 7 từ trên xuống, trang 133	Công ty TNHH TM Thanh Điền	Công ty CP Thanh Điền
85	Novazole 525SE	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Hàng thứ 3 từ dưới lên, trang 157	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd	Lionchem Co., Ltd.
86	Ocsanin 15G	Saponin	Hàng thứ 7 từ dưới lên, trang 219	Công ty TNHH TM-SX Nguyên Việt Thắng	Công ty TNHH TM Trường Thành
87	Oncol 3G, 5G, 20EC, 25WP	Benfuracarb	Số thứ tự 157 trang 41	Otsuka Chemical Co., Ltd	Otsuka Agritechno Co., Ltd
88	Optigard TM ZT 240SC	Thiamethoxam	Số thứ tự 11, trang 222	Syngenta Vietnam Ltd	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
89	Osakajapane 595EC	Chlorpyrifos Ethyl 490g/l + Imidacloprid 105g/l	Số thứ tự 243, trang 55	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
90	Oxdie 700WP	Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200g/kg	Số thứ tự 9 trang 218	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
91	Ozzova 90SL	Metconazole	Hàng thứ 7 từ trên xuống, trang 151	Công ty TNHH An Nông	Công ty TNHH MTV Lucky
92	Pegasus 500SC	Diafenthiuron	Hàng thứ 3 từ dưới lên, trang 62	Syngenta Vietnam Ltd	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
93	Perevil 300SC, 800WP	Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg)	Số thứ tự 171, trang 140	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
94	Pertrang 55.5EC, 605EC, 650EC, 750EC	Chlorpyrifos Ethyl 50% (500g/l), (500g/l), (500g/l) + Cypermethrin 5.5% (105), (150g/l), (250g/l)	Số thứ tự 224, trang 52	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
95	Peryphos 25EC	Quinalphos	Hàng thứ 5 từ dưới lên, trang 105	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
96	Phironin 50SC, 800WG	Fipronil	Hàng thứ 1 từ trên xuống, trang 86	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
97	Physan 20L	Quaternary Ammonium Salts	Số thứ tự 254, trang 159	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
98	Primo maxx 120SL	Trinexapac-Ethyl	Số thứ tự 48, trang 214	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific tại Đồng Nai	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
99	Rakotajapane 500WP	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Số thứ tự 91, trang 28	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
100	Ricesilk 700WP	Carbendazim 100g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Số thứ tự 32 trang 118	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
101	Rithonmin 72WP	Mancozeb 64 % + Metalaxyl 8 %	Hàng thứ 1 từ dưới lên, trang 149	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
102	Rocksai super 425WP, 525SE	Propiconazole 400g/kg (125g/l) + Tricyclazole 25g/kg (400g/l)	Số thứ tự 246 trang 157	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
103	Roverusa 600EC	Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l	Hàng thứ 6 từ trên xuống, trang 44	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
104	Sarudo 18 WP	Acetochlor 16 % + Bensulfuron Methyl 1.6% + Metsulfuron Methyl 0.4 %	Số thứ tự 8, trang 175	Công ty TNHH Bạch Long	Công ty CP Trường Danh
105	Sat 4SL	Cytosinpeptidemycin	Số thứ tự 107, trang 129	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã	Công ty TNHH Nam Bắc
106	SBC-Thon Trang 190EC	Abamectin 40g/l + Permethrin 150g/l	Số thứ tự 61, trang 23	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
107	Setusa 350WP	Acetamiprid 150g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Số thứ tự 105, trang 29	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
108	S-H Thôn Trang 3.8EC, 4.8EC, 5.8EC	Abamectin 3.3% (4.3%), (5.3%) + Emamectin benzoate 0.5% (0.5%), (0.5%)	Số thứ tự 37, trang 19	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
109	Siutox 50EC	Abamectin 18g/l + Alpha-cypermethrin 32g/l	Số thứ tự 5, trang 15	Công ty TNHH - TM Hoàng Ân	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
110	Slincesusamy 200EC	Cyhalofop-butyl	Hàng thứ 6 từ dưới lên, trang 183	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
111	Snatousamy 605EC	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 155g/l+ Imidacloprid 50g/l	Số thứ tự 234, trang 54	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
112	Sokonec 0.36Á	Matrine	Hàng 2 từ dưới lên, trang 98	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
113	Sokotin 0.3EC	Azadirachtin	Hàng 1 từ trên xuống, trang 36	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
114	Starsuper 10SC, 20SL, 0WP, 21SL, 60WP	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Số thứ tự 199, trang 147	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
115	Stopgrowth 15WP	Paclobutrazol	Hàng thứ 4 từ trên xuống, trang 212	Công ty TNHH TM Thanh Điền	Công ty CP Thanh Điền
116	Stopusamy 60EC	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Hàng thứ 5 từ trên xuống, trang 184	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
117	Strancolusa 70WP	Propineb	Hàng thứ 1 từ trên xuống, trang 159	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
118	Sucker 2SL, 4SL, 8SL	Ningnanmycin	Hàng thứ 6 từ trên xuống, trang 153	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
119	Sulfaron 250EC	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Số thứ tự 193 trang 46	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
120	Supergold 300WP	Difenoconazole 30g/kg + Tricyclazole 270g/kg	Số thứ tự 129, trang 132	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
121	Supershot 70OD	Cyhalofop Butyl 50g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Số thứ tự 63 trang 183	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
122	T.B.Zol 250EW	Tebuconazole	Hàng thứ 2 từ trên xuống, trang 162	Công ty TNHH TM Thanh Điền	Công ty CP Thanh Điền
123	Tabla 20SL	Kasugamycin	Hàng thứ 3 từ trên xuống trang 147	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
124	Talor 10.8EC, 13.8EC	Abamectin 1% (1%) + Imidacloprid 9.8% (12.8%)	Số thứ tự 43, trang 20	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
125	Teapowder 150BR	Saponin	Hàng thứ 8 từ trên xuống trang 220	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
126	Thianzole 12.5EW	Tebuconazole	Hàng thứ 4 từ trên xuống, trang 162	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI	Công ty TNHH Lưu Huỳnh Việt
127	Thonvil 5SC, 100SC	Hexaconazole	Hàng thứ 3 từ dưới lên, trang 139	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
128	Tiachop 99.99EC	Emamectin benzoate 19g/l + Permethrin 80.99g/l	Số thứ tự 310, trang 78	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
129	Tifany 15EC	Pyridaben	Hàng thứ 2 từ trên xuống, trang 105	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
130	Tilindia super 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Hàng thứ 7 từ trên xuống, trang 131	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
131	Tomet 70 WP	Thiophanate-Methyl	Hàng thứ 1 từ dưới lên, trang 163	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí	Công ty CP Bốn Đúng
132	Topmystar 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Hàng thứ 4 từ dưới lên, trang 113	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd	Lionchem Co., Ltd
133	Trabuta 60EC	Butachlor 60% + Chất an toàn Fenclorim 10%	Số thứ tự 51, trang 181	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
134	Tramictin 2.2EC, 4.5EC, 5.6EC	Abamectin 2.0% (4.3%), (5.4%) + Matrine 0.2 % (0.2%), (0.2%)	Số thứ tự 55, trang 22	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
135	Trangsate 480SC	Glyphosate	Hàng thứ 2 từ dưới lên, trang 192	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
136	Tranin super 18WP, 18G, 35L	Saponin	Hàng thứ 9 từ trên xuống, trang 220	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
137	Transit 750WP	Niclosamide	Hàng thứ 5 từ trên xuống, trang 218	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
138	Trasuminjapane 2L, 3L, 8WP	Kasugamycin	Hàng thứ 4 từ trên xuống, trang 147	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
139	Trigard 75WP, 100SL	Cyromazine	Hàng thứ 8 từ trên xuống, trang 61	Syngenta Vietnam Ltd	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
140	Tulip 12.5B	Metaldehyde	Hàng thứ 7 từ dưới lên, trang 216	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
141	U30-Thôn trang 30WP, 55EC	Buprofezin 25% (15%)+ Chlorpyrifos Ethyl 5% (40%)	Số thứ tự 162, trang 43	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
142	Ukino 60SC, 95WP	Validamycin 50g/l (75g/kg) + Polyoxin B 10g/l (20g/kg)	Số thứ tự 302, trang 173	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH An Tâm
143	Valijapane 3SL, 5SL, 5SP	Validamycin	Hàng thứ 6 từ trên xuống, trang 172	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
144	Vallistar 3SL, 5SL, 5WP, 6SC, 10WP	Validamycin	Hàng thứ 2 từ dưới lên, trang 172	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
145	Vigibb 1SL, 1WP, 16 T, 20T, 100SP, 200WP	Gibberellic acid	Hàng thứ 2 từ trên xuống, trang 209	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
146	Vk. Dan 40G, 290WP, 410WP, 850WP, 950WP	Imidacloprid 4g/kg (190g/kg), (17g/kg), (25g/kg), (20g/kg) + Thiosultap-sodium	Số thứ tự 371, trang 94	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
		(Nereistoxin) 36/kg (100g/kg), (393g/kg), (825g/kg), (930g/kg)			
147	VK. Sakucin 25WP	Bismerthiazol	Hàng thứ 2 từ dưới lên, trang 115	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
148	VK.sudan 650EC	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 600g/l	Số thứ tự 116, trang 32	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
149	VK.Superlau 25WP	Buprofezin 22.5% + Imidacloprid 2.5%	Số thứ tự 179, trang 44	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
150	Vkgoran 500WP	Carbendazim 100g/kg + Iprodione 400g/kg	Số thứ tự 45, trang 119	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
151	Viking 150BR, 150H	Saponin 149.5g/kg+ Azadirachtin 0.5g/kg	Số thứ tự 14, trang 220	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH An Tâm
152	Wegajapane 450WP	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Số thứ tự 183, trang 45	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Đã quy định tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Sửa đổi lại
1	Abekal 5.0EC	Abamectin	Hàng 7 từ dưới lên trang 6	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
2	Asimo super 600WP	Acetamiprid 170g/kg + Buprofezin 430g/kg	Số thứ tự 23, trang 7	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
3	Bibiusamy 800WP	Hexaconazole 20g/kg + Isoprothiolane 320g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Số thứ tự 24, trang 24	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
4	Bibojapane 800WP	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Số thứ tự 25, trang 24	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
5	Centernova 800WG	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Hexaconazole 50g/kg	Số thứ tự 36, trang 25	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd.	Lionchem Co., Ltd
6	CO- 2X 650WP	Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg	Số thứ tự 9, trang 33	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd	Lionchem Co., Ltd
7	Cynite 425 WP	Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg	Số thứ tự 51, trang 9	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Đã quy định tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Sửa đổi lại
8	Dhajapane 180SC	Indoxacarb 150g/l + Emamectin benzoate 30g/l	Số thứ tự 54, trang 9	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
9	Doright 600FS	Carbendazim 250g/l + Imidacloprid 250g/l + Thiram 100g/l	Số thứ tự 44, trang 25	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
10	Fastphos 50EC	Alpha-cypermethrin	Số thứ tự 72, trang 11	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
11	Hexado 155SC	Carbendazim 125g/l + Hexaconazole 30g/l	Số thứ tự 57, trang 26	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
12	Lunar 150WP	Paclobutrazol	Số thứ tự 5, trang 35	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
13	Megashield 525EC	Acetamiprid 30g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l	Số thứ tự 122, trang 14	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
14	Minotajapane 50WP	Streptomycin	Số thứ tự 80, trang 27	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Đã quy định tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Sửa đổi lại
15	Newbem 750WP	Tricyclazole	Số thứ tự 83, trang 28	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
16	Ohgold 300WP	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Số thứ tự 135, trang 15	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
17	Oxout 120B	Metaldehyde	Số thứ tự 6, trang 36	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
18	Pertrang 780EC, 800EC, 850EC	Chlorpyrifos Ethyl 650g/l (650g/l), (650g/l) + Cypermethrin 130g/l (150g/l), (200g/l)	Số thứ tự 145, trang 16	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
19	Peso 480EC	Acetochlor	Số thứ tự 21, trang 33	Công ty TNHH Minh Long	Công ty TNHH MTV Minh Long Phát
20	Scheccusa 625EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiamethoxam 125g/kg	Số thứ tự 166, trang 18	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
21	S-H Thôn Trang 6.5EC	Abamectin 6.0% + Emamectin benzoate 0.5%	Số thứ tự 169, trang 18	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Đã quy định tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Sửa đổi lại
22	Sotrafix 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Số thứ tự 28, trang 34	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
23	Strancolusa 70WP	Propineb	Số thứ tự 108, trang 29	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
24	Sulfaron 250EC	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Số thứ tự 180, trang 19	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
25	Talor 10.8EC	Abamectin 1% + Imidacloprid 9.8%	Số thứ tự 185, trang 19	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
26	Tecnoto 300EC	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Số thứ tự 112, trang 30	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
27	Thontrangvil 200SC	Hexaconazole 85g/l + Isoprothiolane 115g/l	Số thứ tự 114, trang 30	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
28	Thonvil 250SC, 300SC, 400SC	Hexaconazole	Số thứ tự 115, trang 30	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Đã quy định tại TT số 46/2010/ TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Sửa đổi lại
29	Tiachop 155EC	Emamectin benzoate 25g/l + Permethrin 130g/l	Số thứ tự 192, trang 20	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
30	Tramuluxjapane 80DF	Sulfur	Số thứ tự 195, trang 20	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
31	Vitaminusa 800WP	Ningnanmycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Số thứ tự 138, trang 32	Công ty TNHH - TM Thôn Trang	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
32	Vk. Dan 950WP	Imidacloprid 20g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 930g/kg	Số thứ tự 212, trang 21	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
33	VK.sudan 75EC, 550WP, 650EC	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/kg), (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 25g/l, (500g/kg), (600g/l)	Số thứ tự 213, trang 21	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
34	VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG	Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg)	Số thứ tự 214, trang 22	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

2. Sửa đổi tên thuốc, dạng thuốc

TT	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
1	Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Số thứ tự 36, trang 178	Jatpm 400WP	Flaset 400WP
2	Carbendazim 100g/kg + Iprodione 400g/kg	Số thứ tự 45, trang 119	Vkgoran 500WP	Vkgoral 500WP
3	Fulvic acid	Số thứ tự 14, trang 206	Siêu Việt 250SP, 700SP	Siêu Việt 250SP, 300SL, 700SP
4	Gibberellic acid	Hàng thứ 2 từ trên xuống, trang 207	G3Top 3.33EC, 20T, 40 WSG	G3Top 3.33SL, 20T, 40 WSG
5	Hexaconazole	Hàng thứ 3 từ dưới lên, trang 137	And vins 110SC	Japa vil 110SC
6	Mancozeb	Hàng thứ 5 từ dưới lên, trang 148	DuPont™ Manzate® - 200 80WP, 75DF	Manzate® - 200 80WP, 75DF
7	Tricyclazole	Hàng thứ 5 từ trên xuống, trang 168	Beamsuco 75 WDG	Bsimsu 75 WG
8	Azoxystrobin	Số thứ tự 4, trang 113	Altista 300SC	Overamis 300SC

TT	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Đã quy định tại TT số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22-7-2010	Sửa đổi lại
1	Copper Oxychloride	Số thứ tự 110, trang 29	Superdoc 300WP	Romio 300WP
2	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 50g/kg	Số thứ tự 147, trang 16	Piropicar super 54G	Boithu 54G
3	Profenofos	Số thứ tự 129, trang 15	M.Uron 500EC	Nongiaphat 500EC

3. Sửa đổi đối tượng phòng trừ

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-NNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-NNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
1	Suncolex 68WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl M 4%	Số thứ tự 214, trang 150	Sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, thối gốc/hồ tiêu	Sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu

4. Sửa đổi cách ghi hàm lượng

TT	Tên thương phẩm	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08-4-2010	Sửa đổi lại
1	Rholam Super 12EC, 50WSG	Số thứ tự 305, trang 78	Emamectin benzoate 10g/l (48g/l) + Matrine 2g/l (2g/l)	Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg) + Matrine 2g/l (2g/kg)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 2

CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Centertrixx 750 WP	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Imidacloprid 250g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Bọ xít/vải	Lionchem Co., Ltd.
2	3808.10	Flame 500SC	Fluazinam (min 98%) 500g/l	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
3	3808.10	Pretiny 95WP	Bensultap (min 98%) 95% w/w	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
4	3808.10	Sunlar 110EC	Pyriproxyfen (min 98%) 110g/l	Sâu vẽ bùa/cam	Sundat (S) PTe Ltd
5	3808.10	Supercheck 500WP	Nitenpyram 200g/kg + Pyriproxyfen (min 97%) 300g/kg	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Centerbig 700WP	Myclobutanil 380g/kg + Hexaconazole 320g/kg	Thán thư/vải	Lionchem Co., Ltd.
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Monument 100 OD	Trifloxysulfuron sodium (min 89%) 100g/l	Cỏ/sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 3

CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2011/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Abecyny 75EC	Abamectin 50g/l + Matrine 25g/l	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
2	3808.10	Aben 168EC	Pyridaben 150g/l + Abamectin 18g/l	Rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, rầy chổng cánh/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
3	3808.10	ABM-gold 650EC	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Fipronil 35g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
4	3808.10	Acemo 180SL	Monosultap (Thiosultap-sodium)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
5	3808.10	Acetox 40EC	Chlorpyrifos ethyl	Sâu đục thân /lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
6	3808.10	Acme 300WP	Thiamethoxam 50g/kg + Buprofezin 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
7	3808.10	Actatac 600EC	Profenofos 570g/l + Alpha-cypermethrin 30g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
8	3808.10	Admire 200 OD	Imidacloprid	Bọ trĩ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
9	3808.10	Agrovertin 50EC	Abamectin	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
10	3808.10	AK Dan 75EC	Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
11	3808.10	Akulagold 570EC	Profenofos 500g/l + Thiamethoxam 50g/l + Beta-cypermethrin 20g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
12	3808.10	Alibaba 4.5EC	Abamectin	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
13	3808.10	Alika 247 ZC	Thiamethoxam 141g/l + Lambda-cyhalothrin 106g/l	Bọ xít muỗi/ca cao	Syngenta Vietnam Ltd
14	3808.10	Alocbale 40EC	Chlorpyrifos Ethyl	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
15	3808.10	Amagong 55WP	Spinosad 25g/kg + Emamectin benzoate 30g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
16	3808.10	Ameta 150EC	Indoxacarb	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
17	3808.10	Amira 25WG	Thiamethoxam	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Nicotex
18	3808.10	Ansuco 120WG	Emamectin benzoate 120g/kg	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
19	3808.10	Anvado 700WG	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
20	3808.10	Aplougent 270WP, 450WP	Buprofezin 269g/kg (449g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/kg (1g/kg)	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
21	3808.10	Asmai 350WP, 500WG, 500WP	Buprofezin	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
22	3808.10	Automex 100EC, 250EC, 250SC, 250WP	Spinosad	**100EC, 250EC, 250WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250SC**: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
23	3808.10	Autopro 360SC, 750WP	Azocyclotin 100g/l (200g/kg) + Flonicamid 260g/l (550g/kg)	Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
24	3808.10	B-41 350WG	Acetamiprid 100g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
25	3808.10	B52 Duc 56SG	Abamectin 36g/kg + Emamectin benzoate 20g/kg	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
26	3808.10	Babsac 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fenobucarb 400g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
27	3808.10	Babsax 400WP	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
28	3808.10	Bacca 80WG	Sulfur	Nhện đỏ/cam	Punjab Chemicals and Crop Protection Ltd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
29	3808.10	Bagenta 400.5SC, 757WP	Fipronil 50.5g/l (100g/kg)+ Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg)	**400.5SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa **757WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH An Nông
30	3808.10	Bamper 450WP, 500EC	Buprofezin 200g/kg (90g/l) Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) Imidacloprid 200g/kg (10g/l)	**450WP**: Rầy nâu/lúa **500EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
31	3808.10	Bemab 20EC, 40WG, 52WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa chuột, sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
32	3808.10	Boaza 0.6EC	Azadirachtin	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Nông Duyên
33	3808.10	Boema 19EC	Emamectin benzoate	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
34	3808.10	Bopy 14EC	Pyrethrins	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
35	3808.10	Brouco 50WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Minh Thành
36	3808.10	Bull Star 262.5EC	Beta Cyfluthrin 12.5g/l + Chlorpyrifos 250g/l	Rầy nâu/lúa; sâu khoang/khoai tây, ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
37	3808.10	Calicydan 200EC	Fenpropathrin 5g/l + Pyridaben 100g/l + Profenofos 95g/l	Nhện đỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
38	3808.10	Careman 40EC	Chlorpyrifos Ethyl 38% + Alpha-cypermethrin 2%	Mọt đục cành/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
39	3808.10	Centerosin 242WP	Dinotefuran 200g/kg + Thiamethoxam 42g/kg	Bọ xít/Vải	Jiangsu Frey Agrochemicals Co., Ltd
40	3808.10	Comda gold 5WG	Emamectin benzoate	Dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/ chè; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/ dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
41	3808.10	Creek 2.1EC, 51WG	Emamectin benzoate	**2.1EC**: Sâu cuốn lá/lúa **51WG**: Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam
42	3808.10	Cruiser plus 312.5FS	Thiamethoxam 262.5g/l + Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
43	3808.10	Dacusfly 100SL	Methyl Eugenol 75% + Naled 25%	Ruồi đục quả/thanh long	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
44	3808.10	Dagronindia 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 85g/l	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
45	3808.10	Đại bàng đỏ 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Rệp sáp/vải	Công ty TNHH TM Nông Phát
46	3808.10	Daiphat 30WP	Buprofezin 10% + Imidacloprid 20%	Bọ trĩ/lúa	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd
47	3808.10	Danobull 50WG	Emamectin benzoate	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
48	3808.10	Đầu trâu Bihopper 270EC	Abamectin 20g/l + Petroleum oil 250g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
49	3808.10	Đầu trâu bisad 30EC	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
50	3808.10	Disulfan 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Lambda-cyhalothrin 100g/l	Rầy nâu/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd
51	3808.10	Dizorin super 55EC	Chlorpyrifos Ethyl 48% + Imidacloprid 7%	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
52	3808.10	Dosadx 50EC	Fenobucarb	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
53	3808.10	DT Aba 50EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
54	3808.10	DT Ema 40EC	Emamectin benzoate	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
55	3808.10	Dupont™ Ammate® 30WG, 150EC	Indoxacarb	**30WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành **150EC**: Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu xanh/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
56	3808.10	Dupon™ Halley® 31.5WP	Indoxacarb 1.5% + Monosultap 30%	Sâu cuốn lá/lúa	Du Pont Vietnam Ltd.
57	3808.10	Dupon™ Prevathon® 0.4GR, 5SC, 35WG	Chlorantraniliprole	**0.4GR**: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **5SC:** Sâu đục quả/đậu tương, sâu xanh/cà chua, bọ nhảy/rau cải thìa, sâu khoang/lạc, sâu xanh da láng/hành **35WG:** Bọ nhảy/bắp cải	DuPont Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
58	3808.10	Dylan 10EC	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex
59	3808.10	Ebenzoate 5WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV GNC
60	3808.10	Emaben 60SG	Emamectin benzoate	Dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; sâu đục quả/ vải; bọ trĩ, rầy xanh/chè, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu xanh bướm trắng/ bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp HP
61	3808.10	Emalusa 150SG	Abamectin 100g/kg + Emamectin benzoate 50g/kg	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
62	3808.10	Emasun 2.2EC	Emamectin benzoate	Sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd
63	3808.10	Emicide 105EC	Abamectin 15g/l + Imidacloprid 90g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
64	3808.10	Fenfos 650EC	Fenobucarb 300g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
65	3808.10	Ferlux 350EC	Permethrin 100g/l + Quinalphos 250g/l	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
66	3808.10	Fidanone 760WG	Buprofezin 230g/kg + Imidacloprid 500g/kg + Fipronil 30g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
67	3808.10	Fidur 220EC	Chlorpyrifos ethyl 200g/l + Imidacloprid 20g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
68	3808.10	Fi-Hsiung Lai 0.3GR	Fipronil	Sâu đục thân/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
69	3808.10	Fiprogen 0.5GR	Fipronil	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
70	3808.10	Focal 5.5EC, 800WG	Emamectin benzoate	**5.5EC:** Bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
71	3808.10	Footsure 55EC	Abamectin 30g/l + Emamectin benzoate 25g/l	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Minh Thành
72	3808.10	Fuze 24.7SC	Deltamethrin 10% + Thiacloprid 14.7%	Rệp muội/cà phê; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
73	3808.10	Godsuper 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Etofenprox 200g/l	Rầy bông/xoài, sâu đục thân/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
74	3808.10	Gold-cow 675EC	Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
75	3808.10	Hiddink 630EC	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Thiamethoxam 30g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
76	3808.10	Hoban 500EC	Chlorpyrifos Ethyl	Bọ xít muỗi/điều, sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Hốc Môn
77	3808.10	Homectin 40EC	Emamectin benzoate	Sâu khoang/lạc, rầy nâu/ lúa	Công ty CP Hốc Môn
78	3808.10	Honest 54EC	Abamectin	Sâu khoang/lạc, rầy nâu/ lúa	Công ty CP Hốc Môn
79	3808.10	Indicy 25EC	Cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
80	3808.10	Jianil 5SC	Fipronil	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
81	3808.10	Kajio 5EC, 5WG	Emamectin benzoate	**5EC:** Sâu xanh/bắp cải **5WG**: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BMC

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
82	3808.10	Kampon 600WP	Chlorfluazuron 150g/kg + Fipronil 250g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 200g/kg	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
83	3808.10	Kasakiusa 95EC, 130EW, 200EC, 430EC	Alpha-cypermethrin 50g/l (100g/l), (100g/l), (30g/l) + Phoxim 45g/l (30g/l), (100g/l), (400g/l)	**95EC:** Bọ trĩ/lúa **130EW, 200EC:** Sâu cuốn lá/lúa **430EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
84	3808.10	Kerala 700WG	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV GNC
85	3808.10	Kyodo 25SC, 50WP	Diafenthiuron	**25SC:** Nhện đỏ/cam **50WP:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH BMC
86	3808.10	Leader 350WG	Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn
87	3808.10	Luckystar 260EC	Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l	Sâu đục thân, bọ xít/lúa; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
88	3808.10	Lutex 1.9EC, 5.5WG	Methylamine avermectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
89	3808.10	Mahal 3.6EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV GNC

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
90	3808.10	Map go 39.6SL	Emamectin benzoate 0.4% + Monosultap 19.6%	Rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/ dưa hấu, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
91	3808.10	Map winner 5WG	Emamectin benzoate	Sâu đục quả/cà chua, nhện đỏ/hoa hồng	Map Pacific Pte Ltd
92	3808.10	Mectinstar 110SG	Emamectin benzoate 109g/ kg + Matrine 1g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
93	3808.10	Megashield 525EC	Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Acetamiprid 30g/l	Rầy nâu, sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
94	3808.10	Mekomectin 45.5EC, 50.5EC, 55.5EC	Emamectin benzoate	**45.5EC, 50.5EC:** Sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **55.5EC:** Sâu đục quả/ đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/ cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
95	3808.10	Meridian 25WG	Thiamethoxam	Sâu đất/sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
96	3808.10	Midan 10WP	Imidacloprid	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
97	3808.10	Mig 18 270WG	Chlorfluazuron 200g/kg + Azadirachtin 1.5g/kg + Emamectin benzoate 5.5g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
98	3808.10	Millerusa 400SC	Indoxacarb 140g/l + Cypermethrin 260g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
99	3808.10	Mosflannong 300WP	Acetamiprid	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
100	3808.10	Newcheck 100.8SL, 404SL, 800WP	Fipronil 0.8g/l (10.4g/l), (260g/kg) + Nitenpyram 100g/l (390g/l), (540g/kg)	**100.8SL:** Nhện gié/lúa **404SL**: Rầy nâu/lúa **800WP**: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
101	3808.10	Newgreen 2.0EC	Emamectin Benzoate	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH - TM Thái Phong
102	3808.10	Nibas 50EC	Fenobucarb	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Nicotex
103	3808.10	Nighcid 420WG	Fipronil 400g/kg + Emamectin benzoate 20g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
104	3808.10	Nired 3EC	Acetamiprid	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
105	3808.10	Nongiahy 155SL	Acetamiprid 100g/l + Imidacloprid 55g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
106	3808.10	Nongtac 150EC	Abamectin 18g/l + Cypermethrin 132g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
107	3808.10	Novas super 650EC	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Permethrin 50g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Việt
108	3808.10	NPpheta 6.0EC, 6.6EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Điền Thạnh
109	3808.10	Nysuthion 50EC	Fenitrothion	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
110	3808.10	Obawin 660WP	Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
111	3808.10	Oshin 1GR, 20SG	Dinotefuran	**1GR:** Bọ phấn/cà chua **20SG:** Bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/cải xanh	Mitsui Chemicals Agro, Inc
112	3808.10	Overcin 200WP	Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
113	3808.10	Pertrang 705EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 205g/l	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
114	3808.10	Pompom 5.5WG	Methylamine avermectin 54g/kg + Abamectin 1g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
115	3808.10	Proact 555EC	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
116	3808.10	Prodife's 5.8EC	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
117	3808.10	Profezin 250WP, 400SC	Buprofezin	**250WP:** Rầy nâu/lúa **400SC:** Bọ xít muỗi/chè	Công ty CP Hốc Môn
118	3808.10	Protin 480EC	Chlorpyrifos Ethyl	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH P - H
119	3808.10	Regunta 200WP	Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
120	3808.10	Rigenusamy 800WG	Fipronil	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
121	3808.10	Roofer 50EC	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
122	3808.10	Sherdoba 20EC	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP VT NN Đông Bắc
123	3808.10	Sida 20WP	Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
124	3808.10	Sieublack 350SC	Alpha-cypermethrin 100g/l + Fipronil 100g/l + Imidacloprid 150g/l	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
125	3808.10	Sinevagold 460WP	Buprofezin 250g/kg + Dinotefuran 10g/kg + Isoprocarb 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
126	3808.10	Solomon 300 OD	Imidacloprid 210g/l + Beta-cyfluthrin 90g/l	Rệp/ngô; rệp sáp/cà phê, cam; bọ trĩ/xoài; rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
127	3808.10	Space loft 300EC, 595EC, 600WP	Alpha-cypermethrin 30g/l (25g/l), (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 220g/l (565g/l), (440g/kg) + Imidacloprid 50g/l (5g/l), (100g/kg)	**300EC:** Rệp sáp/cà phê **595EC**: Mọt đục cành/cà phê **600WP**: Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
128	3808.10	Startcheck 750WP	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg+ Imidacloprid 250g/kg	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông
129	3808.10	Stun 20SL	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
130	3808.10	Sulfaron 250EC	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
131	3808.10	Supertar 950 SP	Cartap	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
132	3808.10	Supraxong 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
133	3808.10	Tadagon 700EC, 700WP	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/kg) + Cypermethrin 200g/l (200g/kg)	**700EC:** Rầy nâu, sâu keo/lúa; rệp sáp/cà phê **700WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
134	3808.10	Takumi 20WG	Flubendiamide	Sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
135	3808.10	Talor 15.8EC, 17.8EC	Abamectin 1% (1%) + Imidacloprid 14.8% (16.8%)	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
136	3808.10	Tanwin 5.5WG	Emamectin benzoate	Nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
137	3808.10	Tasieu 3EC, 5EC	Emamectin benzoate	**3EC:** Bọ xít/nhãn, sâu đục thân/lúa **5EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
138	3808.10	Techtimex 30EC	Emamectin benzoate 29.5g/l + Martrine 0.5g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
139	3808.10	Tiachop 185EC	Emamectin benzoate 30g/l + Permethrin 155g/l	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
140	3808.10	Tiptof 16SG	Clothianidin	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu
141	3808.10	Tosifen 20WP	Dinoterfuran	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
142	3808.10	Trusul 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
143	3808.10	TT oxys 650WP	Chlorfluazuron 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg + Fipronil 350g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
144	3808.10	Tungent 100SC	Fipronil	Bọ xít muỗi/điều, tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/mía	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
145	3808.10	Tungrell 50EC	Cypermethrin 10% + Quinalphos 40%	Sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu xanh/đậu xanh; sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
146	3808.10	Uni-dawslin 55EC	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Sâu cuốn lá/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
147	3808.10	Uni-prozin 25WP	Buprofezin	Rầy nâu/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
148	3808.10	Uni-prozindor 30WP	Buprofezin 10% + Imidacloprid 20%	Rầy nâu/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
149	3808.10	Usagrago 595EC, 777.7WP	Chlorpirifos Ethyl 570g/l (720g/kg) + Imidacloprid 25g/l (57.5g/kg)	**595EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh **777.7WP:** Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH An Nông
150	3808.10	Valudant 250SC	Lambda-cyhalothrin 110g/l + Thiamethoxam 140g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
151	3808.10	Vetsemex 108EC, 135WG	Abamectin 90g/l (108g/kg) + Imidacloprid 18g/l (27g/ kg)	**108EC:** Sâu cuốn lá/lúa **135WG:** Sâu khoang/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
152	3808.10	Vibamec 5.55EC	Abamectin	Bọ trĩ/nho, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
153	3808.10	Vidifen 40EC	Dimethoate 20% + Phenthoate 20%	Nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
154	3808.10	Vifel 50EC	Phenthoate	Sâu cuốn lá, bọ xít dài/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
155	3808.10	Vifenva 20EC	Fenvalerate	Sâu keo/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
156	3808.10	Vimatox 5SG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
157	3808.10	Virofos 50EC	Chlorpyrifos Ethyl	Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
158	3808.10	Virtako 40WG	Chlorantraniliprole 20% + Thiamethoxam 20%	Sâu đục thân/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
159	3808.10	Vithoxam 350SC	Thiamethoxam	Sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
160	3808.10	VK.sudan 550WP, 750EC	Alpha-cypermethrin 50g/kg (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg (700g/l)	**550WP:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **750EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
161	3808.10	Voi tuyệt vời 57EC, 60EC, 67EC	Abamectin 47g/l (40g/l), (47g/l) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/l)	**57EC:** Rầy nâu/lúa **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa **67EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
162	3808.10	Voliam targo 063SC	Abamectin 18g/l + Chlorantraniliprole 45g/l	Sâu tơ/bắp cải	Syngenta Vietnam Ltd
163	3808.10	Wavotox 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
164	3808.10	Wellof 3GR	Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Fipronil 30g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Agrilife 100SL	Ascorbic acid 2.5%+ Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
2	3808.20	Alfavin 700WP	Propiconazole 150g/kg + Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
3	3808.20	Aliette 800WG	Fosetyl - Aluminium	Bạc lá/lúa, sương mai/ khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
4	3808.20	Amistar top 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Phấn trắng, vàng lá/cao su	Syngenta Vitenam Ltd
5	3808.20	Amity top 333SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 133g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
6	3808.20	Anforli 70SC	Azoxystrobin 10g/l + Hexaconazole 60g/l	Khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
7	3808.20	Antigold 800WP	Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
8	3808.20	Antracol 70WP	Propineb	Thán thư/thanh long	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
9	3808.20	Anvil 5SC	Hexaconazole	Phấn trắng, vàng lá/cao su	Syngenta Vietnam Ltd
10	3808.20	Arivit 250SC	Carbendazim 230g/l + Hexaconazole 20g/l	Thối quả/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
11	3808.20	Athuoctop 480SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80g/l + Tricyclazole 200g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
12	3808.20	Audione 250WG	Azoxystrobin 50g/kg + Difenoconazole 200g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
13	3808.20	Azony 25SC	Azoxystrobin	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
14	3808.20	Banking 110WP	Oxytetracyline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
15	3808.20	Banner maxx 156EC	Propiconazole	Đốm nâu/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
16	3808.20	Bi-a 333SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 133g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
17	3808.20	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l)	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
18	3808.20	Bidizole 750WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông Duyên
19	3808.20	Bimdowmy 800WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd
20	3808.20	Bimsuper 650SC	Sulfur 450g/l + Tricyclazole 200g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
21	3808.20	Biwonusa 800WP	Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150g/kg	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
22	3808.20	Blockan 25SC	Flutriafol	Nứt dây chảy nhựa/dưa hấu	Công ty CP BVTV An Giang
23	3808.20	Bretil super 444EC	Difenoconazole 222g/l + Propiconazole 222g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
24	3808.20	Bullusa 850WP	Tricyclazole 700g/kg + Paclobutrazol 150g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
25	3808.20	Bumrosai 555SE	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
26	3808.20	Cajet-M10 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
27	3808.20	Carbenda 50SC	Carbendazim	Thán thư/vải, thối quả/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
28	3808.20	Carbenzim 500FL	Carbendazim	Phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
29	3808.20	Center super 333EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l	Thán thư/vải	Lionchem Co., Ltd.
30	3808.20	Chubeca 1.8SL	Polyphenol chiết suất từ cây núc nắc (Oroxylum indicum) và lá, vỏ cây liễu (Salix babylonica)	Bạc lá/lúa	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
31	3808.20	Colraf 75WG	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
32	3808.20	Crop-care 500SC	Carbendazim	Thán thư/cà phê	Imaspro Resources Sdn. Bhd
33	3808.20	Curegold 375SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
34	3808.20	Dafostyl 80WP	Fosetyl aluminium	Sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
35	3808.20	Danjiri 10SC	Ethaboxam	Sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Summit Agro International Ltd.
36	3808.20	Dicstargold 800WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Gia
37	3808.20	Do.one 250SC	Hexaconazole 50g/l + Carbendazim 200g/l	Nấm hồng/cao su, thán thư/ớt	Công ty CP Đồng Xanh
38	3808.20	Dolalya 580EC	Tebuconazole 130g/l + Tricyclazole 450g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
39	3808.20	Dovatop 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Ghẻ nhám/cam, nứt dây/ dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
40	3808.20	Eddy 72WP	Coprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Chết nhanh/hồ tiêu	Nordox Industries AS
41	3808.20	Flintpro 648WG	Trifloxystrobin 35g/kg + Propineb 613g/kg	Đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
42	3808.20	Forliet 80WP	Fosetyl-Aluminium	Cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
43	3808.20	Foscy 72WP	Cymoxanil 8% + Fosetyl-Aluminium 64%	Sương mai/cà chua	Công ty CP Đồng Xanh
44	3808.20	Gold-buffalo 550EC	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
45	3808.20	Gold-chicken 500SC	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
46	3808.20	Goldnova 200WP	Streptomycin	Bạc lá/lúa, thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
47	3808.20	Grandgold 800WP	Hexaconazole 20g/kg + Sulfur 100g/kg + Tricyclazole 680g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
48	3808.20	Grinusa 860WP	Tricyclazole 720g/kg + Sulfur 140g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
49	3808.20	Heritage max 95ME	Azoxystrobin	Đốm nâu, đốm xám/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
50	3808.20	Heroga 6.4SL	Copper citrate	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
51	3808.20	Huivil 5SC	Hexaconazole	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
52	3808.20	Jonde 3SL	Ningnanmycin	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
53	3808.20	Kabum 650WP	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
54	3808.20	Kaisin 100WP	Streptomycin sulfate	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
55	3808.20	Kanaka 100SC, 405WP	Myclobutanil	**100SC:** Vàng lá/lúa **405WP:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
56	3808.20	Katamin 3SL	Kasugamycin	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
57	3808.20	Kozate-TSC M20 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Sương mai/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
58	3808.20	Kufic 80SL	Ningnanmycin	Bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
59	3808.20	Latimo super 780WG	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Difenoconazole 30g/kg	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
60	3808.20	Limycin 5SL	Validamycin A	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
61	3808.20	Linacin 40SL, 50WP, 80SL	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	**40SL, 80SL:** Vàng lá, bạc lá/lúa **50WP**: Vàng lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
62	3808.20	Longbay 20SC	Thiodiazole copper	Xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH Trường Thịnh
63	3808.20	Map super 300EC	Propiconazole 150g/l + Difenoconazole 150g/l	Thán thư/thanh long, sương mai/vải, phấn trắng/hoa hồng	Map Pacific PTE Ltd
64	3808.20	Map unique 750WP	Tricyclazole 500g/kg + Tebuconazole 250g/kg	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
65	3808.20	Mekongvil 5SC	Hexaconazole	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
66	3808.20	Mexyl MZ 72WP	Metalaxyl 8% + Mancozeb 64%	Vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
67	3808.20	Milvil super 500WP	Tricyclazole 50g/kg + Carbendazim 450g/kg	Vàng lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
68	3808.20	Myfatop 650WP	Azoxystrobin 400g/kg + Difenoconazole 250g/kg	Nấm hồng/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
69	3808.20	Natigold 450WG	Azoxystrobin 100g/kg + Tebuconazole 350g/kg	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
70	3808.20	Nativo 750WG	Trifloxystrobin 250g/kg + Tebuconazole 500g/kg	Thán thư/thanh long	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
71	3808.20	Neoamistagold 360SC	Azoxystrobin 235g/l + Difenoconazole 125g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
72	3808.20	Newsuper 65SC, 150EC	Cyproconazole 0.5g/l (20g/l) + Propiconazole 64.5g/l (130g/l)	**65SC:** Vàng lá/lúa **150EC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
73	3808.20	Ningnastar 40SL	Ningnanmycin	Vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
74	3808.20	Nôngiaphúc 400EC	Flusilazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
75	3808.20	No-vaba 68WP	Kasugamycin 20g/kg + Ningnanmycin 48g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
76	3808.20	Novazole 750WG	Propiconazole 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Đạo ôn/lúa	Lionchem Co., Ltd.
77	3808.20	Pim-pim 75WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
78	3808.20	Pinkvali 3SL, 50WP	Validamycin	Lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa	Công ty CP Hốc Môn

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
79	3808.20	Pysaigon 50WP	Thiophanate Methyl 36% + Tricyclazole 14%	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
80	3808.20	Ricegold 800WP	Isoprothiolane 300g/ kg + Sulfur 200g/kg + Tricyclazole 300g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
81	3808.20	Ricesilk 480SE	Tricyclazole 300g/l + Isoprothiolane 130g/l + Carbendazim 50g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
82	3808.20	Ridomil Gold® 68WG	Metalaxyl M 4% + Mancozeb 64%	Sương mai/ca cao	Syngenta Vietnam Ltd
83	3808.20	Rorigold 680WG	Mancozeb 600g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Sương mai/vải	Công ty TNHH Việt Thắng
84	3808.20	Rovral 50WP	Iprodione	Đốm lá/bắp cải, lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
85	3808.20	Saizole 5SC	Hexaconazole	Chết cây con/cà rốt	Công ty CP BVTV Sài Gòn
86	3808.20	Sông Lam 333 50EC	Dẫn xuất Acid salicylic (Ginkgoic acid 42.5 % + Corilagin 2.5 % + m-pentadecadienyl resorcinol 5 %)	Lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
87	3808.20	Stardoba 850WP	Kasugamycin 150g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT NN Đông Bắc
88	3808.20	Subdue max 240SL	Metalaxyl M	Héo rũ tàn lụi/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
89	3808.20	Suncolex 68WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl - M 4%	Vàng lá/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
90	3808.20	Super tank 650WP	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
91	3808.20	Superbem 850WP, 888WP	Tricyclazole 750g/kg (800g/kg) + Iprobenfos 100g/kg (88g/kg)	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT NN Hoàng Nông
92	3808.20	Supertim 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
93	3808.20	Thonvil 200SC	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
94	3808.20	Tilbis super 550SE	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
95	3808.20	Tilobama 320EC	Difenoconazole 20g/l + Propiconazole 150g/l + Prochloraz 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
96	3808.20	Tilt super 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
97	3808.20	Titanicgold 550WP	Difenoconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Carbendazim 100g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
98	3808.20	Tittus super 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
99	3808.20	Topmax 312.5FS	Thiamethoxam 265g/l + Tebuconazole 30g/l + Metalaxyl-M 17.5g/l	Xử lý hạt giống trừ bệnh von/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
100	3808.20	Tranbemusa 850WP	Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
101	3808.20	Travil 75WP	Thiophanate Methyl 37.5 % + Tricyclazole 37.5%	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
102	3808.20	Treppach bul 607SL	Propamocarb (hydrochloride)	Sương mai/dưa chuột	Agria S.A, Bulgaria
103	3808.20	Trust 72.5WP	Tricyclazole 37.5% + Thiophanate Methyl 35%	Vàng lá/lúa; đốm lá, xì gôm/dưa hấu; thán thư/ xoài	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
104	3808.20	TT Basu 250WP	Bismerthiazol (Sai ku zuo)	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
105	3808.20	TT-Over 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
106	3808.20	Uni-dipro 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Khô vằn/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd.
107	3808.20	Unitil 32WG	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
108	3808.20	Uni-trico 75WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd.
109	3808.20	Vali-navi 5SL	Validamycin	Khô vằn/lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
110	3808.20	Vanicide 150WP	Validamycin	Thắt cổ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
111	3808.20	Vatinew 780WG	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Thiophanate Methyl 30g/kg	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
112	3808.20	Vicarben-S 70WP	Carbendazim 50% + Sulfur 20%	Rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
113	3808.20	Visen 20SC	Saisentong	Vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
114	3808.20	Vivil 5SC	Hexaconazole	Rỉ sắt/nho	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
115	3808.20	Vixazol 275SC	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
116	3808.20	Xanized 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Chết cây con/dưa hấu, xì mủ/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Accura 34.5WP	Quinclorac 32.5 % + Pyrazosulfuron Ethyl 2.0 %	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
2	3808.30	Ametrex 80WG	Ametryn	Cỏ/mía	Agan Chemical Manufacturers Ltd.
3	3808.30	Bipiphosate 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Bình Phương
4	3808.30	Calita 60OD	Cyhalofop butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
5	3808.30	Dietcomam 65EC	Butachlor	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
6	3808.30	Duaone 455EC	Acetochlor 450g/l + Metolachlor 5g/l	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
7	3808.30	Dzo super 10SL	Imazethapyr	Cỏ/đậu tương, đậu xanh	Map Pacific PTE Ltd
8	3808.30	Fasetusa 250SC	Quinclorac	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
9	3808.30	Genosate 480SL	Glyphosate potassium salt	Cỏ/cam, cà phê	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
10	3808.30	Herbest 50EC	Acetochlor	Cỏ/lạc	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
11	3808.30	Hiltonusa 311EC	Pretilachlor 310.5g/l + Pyribenzoxim 0.5g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
12	3808.30	Huiup 48SL	Glyphosate	Cỏ/cà phê	Huikwang Corporation
13	3808.30	Killer 490SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
14	3808.30	Kopski 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH BMC
15	3808.30	Liana 100EC	Cyhalofop-butyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Minh Long

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
16	3808.30	Map - famix 30EW	Pretilachlor 30 % + chất an toàn Fenclorim 10%	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
17	3808.30	Niphosate 757SG	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex
18	3808.30	Nomefit 500EC	Acetochlor 490g/l + Pretilachlor 10g/l	Cỏ/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
19	3808.30	Novi mars 31.5EC	Pretilachlor 300g/l + Pyrazosulfuron-Ethyl 15g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt
20	3808.30	Pengan 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
21	3808.30	Primax plus 245SL	Glyphosate IPA 240g/l + Metsulfurron methyl 15g/l	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
22	3808.30	Pymeny 60EC	Cyhalofop butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
23	3808.30	Slincesusamy 100EC	Cyhalofop-Butyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
24	3808.30	Tancet 250SC	Quinclorac	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM - DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
25	3808.30	Uni-glystar 41SL	Glyphosate	Cỏ/cà phê	Phesol Industrial Co., Ltd.
26	3808.30	VDC-phosat 480SL	Glyphosate	Cỏ/vải	Công ty TNHH Việt Đức
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng					
1	3808.30	Colyna 200TB	Gibberellic acid	Điều hòa sinh trưởng/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
2	3808.30	Comcat 150WP	Dịch chiết từ cây Lychnis viscaria	Xử lý hạt giống để điều hòa sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
3	3808.30	Headline 250SC	Pyraclostrobin	Kích thích sinh trưởng/ ngô	BASF Vietnam Co., Ltd
4	3808.30	Katonic-TSC 1.8SL	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.9%	Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
5	3808.30	Mamut 2.5 PA	Ethephon	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong
6	3808.30	Paclo 15SC, 15WP	Paclobutrazol	**15SC:** Kích thích sinh trưởng/sầu riêng **15WP:** Kích thích sinh trưởng/chôm chôm, xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
7	3808.30	Ric 10WP	1-Napthylacetic acide (1-NAA)	Điều hòa sinh trưởng/ chanh dây, cà chua	Công ty TNHH DV KHKT Khoa Đăng
8	3808.30	Siêu Việt 300SL	Fulvic acid	Kích thích sinh trưởng/ cải xanh	Công ty TNHH An Nông
9	3808.30	Supernova 300SL	Fulvic acid	Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH US.Chemical
10	3808.30	Tachigaren 30L	Hymexazol	Kích thích sinh trưởng/ hoa cúc	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
11	3808.30	TB-phon 2.5LS	Ethephon	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
12	3808.30	Vanphongthu 20WP	Paclobutrazol	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
13	3808.30	Vimogreen 10TB, 10SG	Gibberellic acid 10% + $ZnSO_4$ + $MnSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK + $FeSO_4$ + Borax	**10TB:** Kích thích sinh trưởng/nhãn, quýt, cải xanh, xoài **10SG:** Kích thích sinh trưởng/cải xanh, xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
5. Thuốc trừ ốc					
1	3808.90	Assail 12.5GB	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2	3808.90	Espace 21.5BR	Saponin	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
3	3808.90	Helix 15GB	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
4	3808.90	No-ocbuuvang 750WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV GNC
5	3808.90	Oosaka 700WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BMC
6	3808.90	Tanthanh-oc 850WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
7	3808.90	Thiocis 150GR, 150WP	Saponin	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty Cổ phần Hóa nông Mỹ Việt Đức
8	3808.90	Vịt Đỏ 450WP	Niclosamide 400g/kg + Metaldehyde 50g/kg	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
6. Thuốc trừ chuột					
1	3808.90	Rat-kill 2%D	Warfarin	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng